

Gò Dầu, ngày tháng 10 năm 2024

Số: /BC-CCTK

**BÁO CÁO**  
**các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu 2021 – 2025**

Thực hiện Công văn số 2151/UBND-KTTH, ngày 02/10/2024 của UBND huyện Gò Dầu về việc báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh giai đoạn 2021 – 2025, Chi cục Thống kê khu vực Gò Dầu – Bến Cầu báo cáo, như sau:

**1. Kết quả thực hiện 5 năm (2021 – 2025), các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu:**

\* **Tổng giá trị sản xuất** (theo giá so sánh 2010) ước đạt: 344.058 tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm 15,02%. Giai đoạn 2016 – 2020 tăng bình quân hàng năm 28,41%. Chia ra:

- Ngành Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản (theo giá SS 2010) ước đạt 9.638 tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm 3,05%. Giai đoạn 2016 – 2020 tăng bình quân hàng năm 2,05%.

- Ngành Công nghiệp và Xây dựng (theo giá SS 2010) ước đạt 329.074 tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm 15,54%. Giai đoạn 2016 – 2020 tăng bình quân hàng năm 31,83%.

+ Ngành Công nghiệp (theo giá SS 2010) ước đạt 323.372 tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm 15,67%. Giai đoạn 2016 – 2020 tăng bình quân hàng năm 32,79%.

+ Ngành Xây dựng (theo giá SS 2010) ước đạt 5.702 tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm 8,87%. Giai đoạn 2016 – 2020 tăng bình quân hàng năm 11,01%.

- Ngành Thương mại, Dịch vụ Lưu trú và Ăn uống (theo giá SS 2010) ước đạt 5.346 tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm 8,35%. Giai đoạn 2016 – 2020 tăng bình quân hàng năm 6,01%.

**\* Cơ cấu giá trị sản xuất**

- Ngành Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản giai đoạn 2021 – 2025 chiếm 2,74% trong tổng giá trị sản xuất. Giai đoạn 2016 – 2020 chiếm 5,27%.

- Ngành Công nghiệp và Xây dựng giai đoạn 2021 – 2025 chiếm 95,51% trong tổng giá trị sản xuất. Giai đoạn 2016 – 2020 chiếm 92,01%.

+ Ngành Công nghiệp giai đoạn 2021 – 2025 chiếm 93,78% trong tổng giá trị sản xuất. Giai đoạn 2016 – 2020 chiếm 89,41%.

+ Ngành Xây dựng giai đoạn 2021 – 2025 chiếm 1,73% trong tổng giá trị sản xuất. Giai đoạn 2016 – 2020 chiếm 2,60%.

- Ngành Thương mại, Dịch vụ Lưu trú và Ăn uống giai đoạn 2021 – 2025 chiếm 1,75% trong tổng giá trị sản xuất. Giai đoạn 2016 – 2020 chiếm 2,71%.

## **2. Đánh giá**

Kinh tế của huyện qua 5 năm thực hiện có mức tăng trưởng khá. 3 chỉ tiêu kinh tế chủ yếu đều đạt và vượt so với Nghị quyết. GTSX ngành Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản tăng 3,05% (NQ 3%); GTSX ngành Công nghiệp và Xây dựng tăng 15,54% (NQ 15%) (chỉ tiêu ngành Xây dựng đạt 8,87%/15%); GTSX ngành Thương mại, dịch vụ Lưu trú và Ăn uống tăng 8,35% (NQ 8%).

Nguyên nhân:

- Ngành Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản duy trì và phát triển, cây trồng và vật nuôi phát triển ổn định qua 5 năm.

- Ngành Công nghiệp: do ảnh hưởng nặng nề dịch Covid-19 và sự xung đột giữa Nga và Ucraina, tình hình sản xuất của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước từ đầu nhiệm kỳ cho đến nay duy trì sự phát triển, tuy nhiên đơn hàng của các doanh nghiệp vẫn chưa cải thiện nhiều, nên mức tăng trưởng chưa cao.

- Ngành Xây dựng có mức tăng trưởng khá, mức độ đầu tư xây dựng trong nhân dân chiếm tỷ trọng cao nhất, tuy nhiên do kinh tế của nhân dân còn khó khăn nên ảnh hưởng đến việc xây dựng và sửa chữa.

- Ngành Thương mại, Dịch vụ Lưu trú và Ăn uống của huyện duy trì phát triển, nhưng cũng chỉ ở mức độ phục vụ cho nhân dân trong huyện là chủ yếu.

Trên đây là báo cáo các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu phục vụ Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện nhiệm kỳ 2025 – 2030, Chi cục Thống kê khu vực báo cáo./.

### **Nơi nhận:**

- UBND huyện;
- Phòng TC-KH huyện
- Lưu: CCTK KV.

**CHI CỤC TRƯỞNG**

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT MỘT SỐ NGÀNH KINH TẾ CHỦ YẾU  
GIAI ĐOẠN 2021 – 2025**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Nội dung chỉ tiêu	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	Thực hiện năm 2025	Tổng giá trị 5 năm	Tăng bình quân hàng năm (%)
<b>TỔNG SỐ</b> <i>(Theo giá hiện hành)</i>	65.158.383	73.694.657	92.054.521	102.379.454	119.036.713	137.455.331	524.620.676	X
<b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	2.504.150	2.700.452	2.795.467	2.904.230	2.940.747	3.028.969	14.369.865	X
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	61.349.063	69.711.338	87.539.274	97.574.878	114.031.902	132.197.172	501.054.564	X
Công nghiệp	60.011.558	68.309.441	85.909.241	95.757.363	112.036.040	129.961.806	491.973.891	X
Xây dựng	1.337.505	1.401.897	1.630.033	1.817.515	1.995.862	2.235.365	9.080.672	X
<b>Thương mại, Dịch vụ LT&amp;ĂU</b>	1.305.170	1.282.867	1.719.780	1.900.346	2.064.065	2.229.190	9.196.247	X
<b>Cơ cấu ngành (%)</b>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	X
<b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	3,84	3,66	3,04	2,84	2,47	2,20	2,74	X
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	94,15	94,59	95,10	95,31	95,80	96,17	95,51	X
Công nghiệp	92,10	92,69	93,32	93,53	94,12	94,55	93,78	X
Xây dựng	2,05	1,90	1,77	1,78	1,68	1,63	1,73	X
<b>Thương mại Dịch vụ LT&amp;ĂU</b>	2,00	1,74	1,87	1,86	1,73	1,62	1,75	X
<i>Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 đơn vị ha trồng trọt</i>	<b>115,5</b>	120,5	123,6	128,49	131	135		

<b>TỔNG SỐ</b> ( <i>Theo giá SS 2010</i> )	44.376.680	50.205.739	60.185.126	67.004.199	77.344.833	89.317.968	344.057.865	15,02
<b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	1.759.532	1.812.909	1.868.040	1.925.905	1.985.608	2.045.176	9.637.638	3,05
<i>Tốc độ tăng (%)</i>		3,03	3,04	3,10	3,10	3,00		
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	41.768.515	47.573.709	57.317.890	63.991.663	74.185.664	86.005.345	329.074.271	15,54
<i>Tốc độ tăng (%)</i>		13,90	20,48	11,64	15,93	15,93		
Công nghiệp	40.852.779	46.644.021	56.312.972	62.875.033	72.935.038	84.604.644	323.371.709	15,67
<i>Tốc độ tăng (%)</i>		14,18	20,73	11,65	16,00	16,00		
Xây dựng	915.736	929.688	1.004.918	1.116.630	1.250.626	1.400.701	5.702.562	8,87
<i>Tốc độ tăng (%)</i>		1,52	8,09	11,12	12,00	12,00		
<b>Thương mại, Dịch vụ LT&amp;ĂU</b>	848.633	819.121	999.196	1.086.631	1.173.561	1.267.446	5.345.956	8,35
<i>Tốc độ tăng (%)</i>		-3,48	21,98	8,75	8,00	8,00		